

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 44

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kinh Đô (“KDC” hoặc “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của KDC và các công ty con (“Tập đoàn”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn bao gồm KDC, các công ty con và công ty liên kết như sau:

KDC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010

KDC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của KDC là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDC có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

KDC sở hữu 80% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương (“KDBD”), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004.

Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, sản phẩm công nghiệp và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

KDC sở hữu 51,20% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Vinabico (“Vinabico”), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003.

Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Các công ty liên kết

KDC sở hữu 28,33% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần KIDO (“KIDO”), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các loại sản phẩm làm từ sữa.

KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KDC sở hữu 49% vốn cổ phần trong Công ty TNHH Tân An Phước (“TAP”), một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động chính của TAP là kinh doanh bất động sản.

Công ty TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, TAP vẫn còn đang trong giai đoạn xây dựng/trước hoạt động.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	<i>Năm nay</i> <i>Ngàn VNĐ</i>	<i>Năm trước</i> <i>Ngàn VNĐ</i>
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế trong năm	522.943.037	(60.602.026)
Cổ tức đã trả trong năm	134.947.114	141.942.958
Cổ tức công bố nhưng chưa trả vào cuối năm	370.857	721.915
Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế) vào cuối năm	290.986.279	(147.003.556)

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

Tại Đại hội Cổ đông Thường niên được tổ chức vào ngày 28 tháng 4 năm 2009, các cổ đông đã thông qua việc Tập đoàn được phép sử dụng nguồn vốn thặng dư từ việc phát hành cổ phiếu ở các năm trước để phát hành cổ phiếu thưởng mà Tập đoàn đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 thay cho nguồn lợi nhuận chưa phân phối. Theo đó, Công ty có khoản phân loại lại với giá trị là 101.152.620 ngàn VNĐ từ tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần như được trình bày tại Thuyết minh số 20.1 trong các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cũng trong năm 2009, Hội đồng Quản trị đã thông qua kế hoạch sáp nhập với Công ty Cổ phần KIDO và Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Miền Bắc, các công ty có liên quan của Tập đoàn. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, việc sáp nhập này vẫn trong giai đoạn chuẩn bị và quyết định cuối cùng sẽ được thông qua trong kỳ Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2010.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoại trừ các sự kiện đã nêu ở Thuyết minh số 27 của các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Ủy viên
Bà Vương Bửu Linh	Ủy viên
Ông Cô Gia Thọ	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này, ngoại trừ các vấn đề được trình bày ở báo cáo kiểm toán độc lập, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Trần Kim Thành
Chủ tịch

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Kinh Đô (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”), và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày từ trang 7 đến trang 44 (sau đây được gọi chung là “các báo cáo tài chính hợp nhất”). Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 11 – Tài sản cố định vô hình.

Tổng tài sản của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm một tài sản cố định vô hình trị giá 50.000.000 ngàn VNĐ thể hiện giá trị của thương hiệu “Kinh Đô” mà Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô góp vốn vào Công ty. Đồng thời, Tập đoàn cũng đã ghi nhận một khoản tương ứng với giá trị tài sản vô hình nói trên vào vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 4 – Tài sản cố định vô hình, và Công văn số 12414/BTC-CĐKT do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 3 tháng 10 năm 2005, thương hiệu được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp thì không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình vì (1) loại thương hiệu này không phải là nguồn lực có thể xác định được, (2) loại thương hiệu này không được đánh giá một cách đáng tin cậy và (3) doanh nghiệp không thể kiểm soát được loại thương hiệu này.

Cũng theo công văn trên, hiện nay cơ chế tài chính của Nhà nước chưa quy định về giá trị quyền sử dụng thương hiệu. Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cũng chưa quy định thương hiệu là tài sản cố định vô hình nên cũng chưa có cơ sở hạch toán. Vì những lý do trên, trong khi Nhà nước chưa hướng dẫn cơ chế tài chính, các công ty không được phép sử dụng thương hiệu để góp vốn.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán (tiếp theo)

Tập đoàn đang khấu trừ thương hiệu “Kinh Đô” trong 20 năm và số khấu trừ đã được tính vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 2.500.000 ngàn VNĐ đã làm giảm khoản lợi nhuận thuần sau thuế trong năm với số tiền tương đương. Khoản khấu trừ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 17,916,667 ngàn VNĐ làm giảm khoản lợi nhuận chưa phân phối với số tiền tương đương. Tương tự, việc ghi nhận tài sản thương hiệu “Kinh Đô” cũng đã làm tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 32.083.333 ngàn VNĐ và 50.000.000 ngàn VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu ở các đoạn trên, thì các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: N.1073/KTV

Mai Viêt Hùng Trần
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ngàn VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.510.073.920	1.474.433.927
111	I. Tiền	5	984.610.642	206.808.170
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.2	518.183.741	584.291.011
121	1. Đầu tư ngắn hạn		533.213.382	643.023.330
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(15.029.641)	(58.732.319)
130	III. Các khoản phải thu	6	825.182.838	489.407.201
131	1. Phải thu khách hàng		127.092.644	96.532.749
132	2. Trả trước cho người bán		34.334.430	93.075.617
135	3. Các khoản phải thu khác		664.678.109	300.513.284
139	4. Dự phòng phải thu khó đòi		(922.345)	(714.449)
140	IV. Hàng tồn kho	7	162.475.837	181.656.311
141	1. Hàng tồn kho		163.068.864	182.821.067
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(593.027)	(1.164.756)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.620.862	12.271.234
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.430.033	2.954.211
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.728.698	3.678.197
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24.2	520.016	3.938.876
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.942.115	1.699.950
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.737.527.083	1.508.975.741
218	I. Phải thu dài hạn khác	8	22.552.775	31.059.357
220	II. Tài sản cố định		656.084.839	749.091.750
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	472.224.280	348.741.932
222	Nguyên giá		717.207.909	536.601.558
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(244.983.629)	(187.859.626)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	3.701.944	10.716.220
225	Nguyên giá		8.997.148	22.227.465
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.295.204)	(11.511.245)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	99.157.134	125.289.823
228	Nguyên giá		123.738.856	144.049.331
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(24.581.722)	(18.759.508)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	81.001.481	264.343.775
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		994.535.189	673.384.865
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	404.280.471	31.618.696
258	2. Đầu tư dài hạn khác	13.2	632.649.613	839.023.034
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(42.394.895)	(197.256.865)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		32.318.075	17.012.263
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		15.882.818	12.129.695
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	16,385,752	4.833.063
268	3. Tài sản dài hạn khác		49.505	49.505
269	V. Lợi thế thương mại		32.036.205	38.427.506
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.247.601.003	2.983.409.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ngàn VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.767.439.812	835.925.921
310	I. Nợ ngắn hạn		1.632.683.145	663.884.852
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	407.352.637	335.922.102
312	2. Phải trả người bán	15	127.404.030	106.664.785
313	3. Người mua trả tiền trước		35.447.325	9.827.695
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	65.170.040	8.037.812
315	5. Phải trả người lao động		9.889.841	1.501.382
316	6. Chi phí phải trả		55.718.177	4.832.030
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	931.701.095	197.099.046
330	II. Nợ dài hạn		134.756.667	172.041.069
334	1. Vay và nợ dài hạn	18	119.394.033	156.028.455
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		15.362.634	16.012.614
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20.1	2.418.021.466	2.075.922.772
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.413.130.301	2.075.922.772
411	1. Vốn cổ phần		795.462.590	571.148.760
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.395.547.017	1.721.013.467
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(137.401.029)	(137.401.029)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		370.096	(218)
417	5. Quỹ đầu tư và phát triển		25.370.281	25.370.281
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.636	25.792.636
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		17.002.431	17.002.431
420	8. Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)		290.986.279	(147.003.556)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		4.891.165	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.891.165	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		62.139.725	71.560.975
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.247.601.003	2.983.409.668

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	580.183	373.240

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	1.539.222.626	1.466.192.242
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(9.867.147)	(10.423.967)
10	3. Doanh thu thuần	21.1	1.529.355.479	1.455.768.275
11	4. Giá vốn hàng bán		(1.023.962.679)	(1.085.979.565)
20	5. Lợi nhuận gộp		505.392.800	369.788.710
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	63.853.564	118.538.178
22	7. Chi phí tài chính	22	8.807.083	(313.378.932)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(43.758.070)	(52.363.765)
24	8. Chi phí bán hàng		(164.175.052)	(133.177.719)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(112.089.615)	(121.882.153)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		301.788.780	(80.111.916)
31	11. Thu nhập khác	23	376.775.688	28.372.935
32	12. Chi phí khác	23	(118.935.546)	(8.806.921)
40	13. Lợi nhuận khác	23	257.840.142	19.566.014
45	14. Lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết		12.680.395	(1.143.329)
50	15. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế		572.309.317	(61.689.231)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(60.918.969)	-
52	17. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	24.1	11.552.689	1.087.205
60	18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế		522.943.037	(60.602.026)
	Phân bổ cho:			
61	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		42.419.095	24.713.537
62	18.2 Cổ đông của công ty mẹ		480.523.942	(85.315.563)
80	19. Lãi cơ bản (lỗ) trên cổ phiếu	20.4	6.12	(1.08)

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận (lỗ) trước thuế		572.309.317	(61.689.231)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	4, 9, 10, 11	81.158.707	64.643.550
03	Các khoản dự phòng		(199.578.461)	252.541.743
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(186.900.598)	(118.486.671)
06	Chi phí lãi vay	22	43.758.070	52.363.765
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		310.747.035	189.373.156
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(170.199.885)	188.110.961
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		19.752.203	(37.976.180)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		784.286.974	114.003.442
12	(Tăng) giảm các chi phí trả trước		19.103.381	(13.521.466)
13	Tiền lãi vay đã trả		(44.930.003)	(49.894.012)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(929.685)	(3.137.039)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.199.506)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		913.630.514	386.958.862
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(83.404.529)	(317.686.514)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		26.369.521	13.385.930
23	Tiền chi cho vay		(227.166.000)	(569.700.000)
24	Tiền thu cho vay		246.000.000	458.079.743
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(250.548.999)	(426.462.866)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.175.917	285.083.349
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		40.393.514	22.039.006
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(36.180.576)	(535.261.352)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền chi để mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành		-	(149.921.826)
34	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.027.229.835	1.012.149.371
35	Tiền chi trả nợ gốc vay		(989.228.688)	(890.396.534)
36	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3.157.032)	(5.215.239)
37	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu		(134.947.114)	(141.942.958)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(100.102.999)	(175.327.186)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		777.346.939	(323.629.676)
60	Tiền đầu năm		206.808.170	530.437.846
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		455.533	-
70	Tiền cuối năm	5	984.610.642	206.808.170

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kinh Đô (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con và các công ty liên kết như sau:

KDC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010

KDC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của KDC là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDC có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 133 (Ngày 31 tháng 12 năm 2008: 208).

Các công ty con

KDC sở hữu 80% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương (“KDBD”), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004.

Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

KDC sở hữu 51,20% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Vinabico (“Vinabico”), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003.

Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty liên kết

KDC sở hữu 28,33% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần KIDO (“KIDO”), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết (tiếp theo)

Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm làm từ sữa.

KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KDC sở hữu 49% vốn cổ phần trong Công ty TNHH Tân An Phước (“TAP”), một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động chính của TAP là kinh doanh bất động sản.

Công ty TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, TAP vẫn còn đang trong giai đoạn xây dựng/trước hoạt động.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày theo đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Thông tư này sẽ có hiệu lực kể từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cùng năm báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty. Các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo VNĐ và tất cả các giá trị được làm tròn theo đơn vị ngàn VNĐ gần nhất, trừ trường hợp được trình bày khác.

Các công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại ra trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của công ty mẹ, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thế thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 ngoại trừ sự thay đổi trong chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như trình bày tại Thuyết minh số 3.17.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không được dựa vào bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm bắt đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính bởi vì Tập đoàn sẽ được quyền mua lại tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Lợi thế quyền thuê đất	55 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty.

3.13 Đầu tư vào công ty liên kết

Hoạt động đầu tư vào công ty liên kết do Công ty tiến hành được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một công ty liên kết là một pháp nhân trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là một công ty con hoặc công ty liên doanh của Công ty.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty đối với tài sản thuần của công ty liên kết. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thực vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Phần lãi (lỗ) theo tỉ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết được trình bày như một khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đây là phần lãi (lỗ) phân bổ cho các chủ sở hữu của công ty liên kết và do đó là lãi (lỗ) thuần sau thuế và lợi ích của cổ đông thiểu số trong các công ty con của công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Tập đoàn trong năm.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được hoãn lại như được trình bày trong đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái* (“VAS 10”) đã được Tập đoàn áp dụng trong các năm trước liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm như sau:

Nghiệp vụ	Theo VAS 10	Theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Sự ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là không trọng yếu xét trên phương diện tổng thể của báo cáo tài chính hợp nhất.

3.18 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ, là các cổ phiếu được Tập đoàn mua lại, được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ nguồn lợi nhuận thuần sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Việc trích lập Quỹ dự phòng tài chính nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh bình thường của Tập đoàn khi xảy ra các rủi ro hoặc lỗ trong kinh doanh hoặc là nhằm dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan và các trường hợp bất khả kháng, ví dụ như cháy nổ, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc ở một nơi nào khác.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ nguồn lợi nhuận thuần sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ nguồn lợi nhuận thuần sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên nhằm mục đích động viên, khen thưởng dưới hình thức vật chất, nâng cao lợi ích vật chất và tinh thần cho người lao động.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào các ngày 24 tháng 1 năm 2008 và ngày 9 tháng 4 năm 2008, Công ty đã mua tổng cộng 51,20% quyền biểu quyết trong công ty Vinabico, một công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Giá trị hợp lý của các tài sản và các nợ phải trả của Vinabico được xác định vào ngày mua như sau:

	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua (đã điều chỉnh lại)</i>	<i>Ngàn VNĐ Giá trị ghi số tại ngày mua</i>
Tài sản, nhà xưởng và trang thiết bị	16.491.213	13.094.624
Phải thu khách hàng	4.406.057	10.314.088
Hàng tồn kho	8.787.177	8.178.197
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.526.968	3.533.065
Tài sản ngắn hạn khác	24.946.254	31.809.180
Lợi thế quyền thuê đất	8.147.200	-
Tài sản cố định vô hình	300.215	300.215
Các khoản phải trả	(5.253.801)	(11.173.970)
TÀI SẢN THUẦN	61.351.283	56.055.399
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(29.938.591)	
Tổng cộng tài sản mua	31.412.692	
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại	38.831.688	
Giá trị khoản tiền phải trả	70.244.380	

Việc hạch toán kế toán cho giao dịch hợp nhất kinh doanh này trong các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được dựa trên cơ sở định giá tạm thời về các giá trị hợp lý vì Tập đoàn đã thuê một đơn vị định giá độc lập để xác định các giá trị vô hình. Tập đoàn vẫn chưa nhận được kết quả định giá này vào ngày mà Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Tập đoàn đã nhận được kết quả định giá vào tháng 4 năm 2009. Thêm vào đó, Tập đoàn cũng đã hoàn tất việc định giá giá trị hợp lý của tài sản cố định và tài sản lưu động khác bao gồm các khoản phải trả. Khoản chênh lệch với giá trị 5.295.884 ngàn VNĐ chủ yếu bao gồm khoản tăng giá trị của nhà xưởng và vật dụng kiến trúc là 3.396.589 ngàn VNĐ và lợi thế quyền thuê đất là 8.147.200 ngàn VNĐ trong khi khoản giảm giá trị của tài sản ngắn hạn là 6.247.905 ngàn VNĐ. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại đã giảm một khoản tương ứng là 2.711.565 ngàn VNĐ dẫn đến tổng giá trị của lợi thế thương mại xác định vào ngày mua là 38.831.688 ngàn VNĐ. Chi phí khấu hao và khấu trừ của các tài sản đã điều chỉnh được tính toán lại từ ngày mua và được điều chỉnh trong năm hiện hành.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong năm và giá trị phân bổ lũy kế của lợi thế thương mại vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 tương ứng là 3.679.736 ngàn VNĐ và 6.795.482 ngàn VNĐ.

5. TIỀN

	Ngàn VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	906.056	1.269.681
Tiền gửi ngân hàng (i)	982.247.590	205.538.489
Tiền đang chuyển	1.456.996	-
TỔNG CỘNG	984.610.642	206.808.170

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi ngân hàng là số tiền 668.456.560 ngàn VNĐ đã được phong tỏa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (SCB) theo Thỏa thuận Phong tỏa số 01/2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009 liên quan đến việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương cho hai cá nhân (Thuyết minh số 27).

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngàn VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	127.092.644	96.532.749
Trong đó:		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	69.049.992	59.844.014
<i>Phải thu các bên thứ ba</i>	58.042.652	36.688.735
Trả trước cho người bán	34.334.430	93.075.617
Trong đó:		
<i>Trả trước cho các bên thứ ba</i>	34.334.430	20.689.119
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	72.386.498
Các khoản phải thu khác:	664.678.109	300.513.284
Trong đó:		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	490.104.930	294.624.965
<i>Phải thu từ việc bán khoản đầu tư của Tập đoàn</i>	155.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>	19.573.179	5.888.319
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(922.345)	(714.449)
GIÁ TRỊ THUẦN	825.182.838	489.407.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngàn VNĐ Số đầu năm</i>
Nguyên vật liệu	130.234.228	135.002.490
Hàng hóa	16.246.663	20.914.667
Công cụ, dụng cụ	11.317.241	13.397.339
Thành phẩm	3.257.860	1.483.001
Hàng mua đang đi đường	1.464.168	5.867.881
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	548.704	6.155.689
Giá gốc hàng tồn kho	163.068.864	182.821.067
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(593.027)	(1.164.756)
GIÁ TRỊ THUẦN	162.475.837	181.656.311

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ Năm trước</i>
Số đầu năm	1.164.756	394.851
Dự phòng trích lập trong năm	207.858	404.437
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	610.972
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(779.587)	(245.504)
Số cuối năm	593.027	1.164.756

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngàn VNĐ Số đầu năm</i>
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	22.275.907	22.275.907
Các khoản ký quỹ dài hạn	276.868	8.783.450
TỔNG CỘNG	22.552.775	31.059.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VNĐ				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	51.898.836	399.729.813	56.652.525	28.320.384	536.601.558
Phân loại lại	7.781.193	11.120.283	(17.853.425)	(1.048.051)	-
Tăng trong năm	140.054.259	90.516.392	5.962.265	8.832.985	245.365.901
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i>	3.253.209	29.463	113.917	-	3.396.589
<i>Mua mới</i>	29.280	16.063.136	4.381.177	510.247	20.983.840
<i>Chuyển từ tài sản thuê tài chính</i>	-	11.763.146	1.467.171	-	13.230.317
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	136.771.770	62.660.647	-	8.322.738	207.755.155
Giảm trong năm – Thanh lý, nhượng bán	(50.348.000)	(13.906.950)	(26.000)	(478.600)	(64.759.550)
Số cuối năm	<u>149.386.288</u>	<u>487.459.538</u>	<u>44.735.365</u>	<u>35.626.718</u>	<u>717.207.909</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Chưa sử dụng</i>	-	-	-	7.432.190	7.432.190
<i>Đã khấu hao hết</i>	835.744	21.408.071	974.126	4.877.936	28.095.877
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	7.630.201	149.739.569	22.372.925	8.116.931	187.859.626
Phân loại lại	4.155.319	5.843.992	(9.408.787)	(590.524)	-
Tăng trong năm	6.263.350	59.991.062	7.297.667	4.133.893	77.685.972
<i>Trong đó:</i>					
<i>Khấu hao trong năm</i>	4.581.506	52.715.726	6.008.573	4.133.893	67.439.698
<i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i>	1.681.844	29.463	46.073	-	1.757.380
<i>Chuyển từ tài sản thuê tài chính</i>	-	7.245.873	1.243.021	-	8.488.894
Giảm trong năm – Thanh lý, nhượng bán	(11.285.721)	(9.225.548)	(26.000)	(24.700)	(20.561.969)
Số cuối năm	<u>6.763.149</u>	<u>206.349.075</u>	<u>20.235.805</u>	<u>11.635.600</u>	<u>244.983.629</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>44.268.635</u>	<u>249.990.244</u>	<u>34.279.600</u>	<u>20.203.453</u>	<u>348.741.932</u>
Số cuối năm	<u>142.623.139</u>	<u>281.110.463</u>	<u>24.499.560</u>	<u>23.991.118</u>	<u>472.224.280</u>

Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 161.782.216 ngàn VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Xem các *Thuyết minh số 14* và *số 18* về chi tiết của các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Ngàn VNĐ Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	20.760.294	1.467.171	22.227.465
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(11.763.146)	(1.467.171)	(13.230.317)
Số cuối năm	8.997.148	-	8.997.148
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	10.451.620	1.059.625	11.511.245
Khấu hao trong năm	2.089.457	183.396	2.272.853
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.245.873)	(1.243.021)	(8.488.894)
Số cuối năm	5.295.204	-	5.295.204
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	10.308.674	407.546	10.716.220
Số cuối năm	3.701.944	-	3.701.944

Tập đoàn đang thuê một số máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê Tài chính – Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Theo hợp đồng thuê tài chính này, Tập đoàn có thể mua lại các máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết thực hiện các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 18*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VNĐ				
	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	50.000.000	75.907.194	18.142.137	-	144.049.331
Tăng trong năm	-	-	5.553.690	-	5.553.690
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	8.147.200	8.147.200
Giảm trong năm	-	(34.011.365)	-	-	(34.011.365)
Số cuối năm	<u>50.000.000</u>	<u>41.895.829</u>	<u>23.695.827</u>	<u>8.147.200</u>	<u>123.738.856</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:					
Số đầu năm	15.416.667	1.824.438	1.518.403	-	18.759.508
Khấu trừ trong năm	2.500.000	966.545	2.283.266	259.229	6.009.040
Giảm trong năm	-	(186.826)	-	-	(186.826)
Số cuối năm	<u>17.916.667</u>	<u>2.604.157</u>	<u>3.801.669</u>	<u>259.229</u>	<u>24.581.722</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>34.583.333</u>	<u>74.082.756</u>	<u>16.623.734</u>	<u>-</u>	<u>125.289.823</u>
Số cuối năm	<u>32.083.333</u>	<u>39.291.672</u>	<u>19.894.158</u>	<u>7.887.971</u>	<u>99.157.134</u>

Thương hiệu “Kinh Đô”

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2002, Tập đoàn đã ghi nhận giá trị của thương hiệu Kinh Đô như là tài sản cố định vô hình với giá trị là 50.000.000 ngàn VNĐ thể hiện phần góp vốn của Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô. Thương hiệu được khấu trừ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm và đã bao gồm trong tổng tài sản của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 thể hiện quyền sử dụng khu đất với diện tích 82.420 m² mà Tập đoàn đã thuê với thời hạn 49 năm kể từ ngày 8 tháng 9 năm 2005 đến ngày 8 tháng 8 năm 2054 tại Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore.

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng nhà máy mới (i)	55.958.293	183.180.871
Phát triển phần mềm	12.956.910	12.114.523
Lắp đặt máy móc	7.304.080	67.134.745
Khác	4.782.198	1.913.636
TỔNG CỘNG	<u>81.001.481</u>	<u>264.343.775</u>

(i) Trong đó, chi phí lãi vay đã vốn hóa trong năm là 6.955.401 ngàn VNĐ (năm 2008: 11.026.240 ngàn VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	
		Số cuối năm Ngàn VNĐ	Số đầu năm Ngàn VNĐ
Công ty TNHH Tân An Phước	49,00	197.000.000	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương (i)	50,00	167.086.880	-
Công ty Cổ phần KIDO	28,33	40.193.591	31.618.696
TỔNG CỘNG		404.280.471	31.618.696

(i) Ngày 23 tháng 9 năm 2009, Tập đoàn ký kết một hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với hai cá nhân. Theo đó, Tập đoàn đồng ý chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương cho những cá nhân này. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản lãi phát sinh từ việc chuyển nhượng này vì quyết định cuối cùng về việc chuyển nhượng vẫn chưa được chấp thuận bởi các cơ quan có thẩm quyền (Thuyết minh số 27).

13.2 Các khoản đầu tư khác

	Ngàn VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh:		
<i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>	23.113.382	86.223.330
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>	(15.029.641)	(58.732.319)
Đầu tư ngắn hạn khác vào các bên liên quan:		
<i>Cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô vay</i>	452.100.000	556.800.000
<i>Ủy thác Đầu tư cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô</i>	50.000.000	-
<i>Cho Công ty Cổ phần Tribeco vay</i>	8.000.000	-
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn	518.183.741	584.291.011
Các khoản đầu tư dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác:		
<i>Cổ phiếu</i>	426.815.999	291.276.242
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	10.000	33.000
Cho bên thứ ba vay dài hạn:		
<i>Cho Công ty Cổ phần Hùng Vương vay</i>	126.000.000	48.134.000
Đầu tư dài hạn khác:		
<i>Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương</i>	43.837.500	27.900.000
<i>Đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ An Phúc</i>	35.986.114	105.056.828
<i>Đầu tư vào Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam</i>	-	234.254.680
<i>Đầu tư vào Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh</i>	-	96.168.734
<i>Đầu tư vào Công ty Cổ phần Kim Cương Sài Gòn</i>	-	16.000.000
<i>Góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh với Công ty TNHH Hoàng Triều</i>	-	11.699.550
<i>Góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh với Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô</i>	-	8.500.000
	632.649.613	839.023.034
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(42.394.895)	(197.256.865)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	590.254.718	641.766.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	370.766.217	302.366.584
Vay dài hạn đến hạn phải trả (<i>Thuyết minh số 18</i>)	35.698.073	27.357.017
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 18</i>)	888.347	3.109.029
Nợ dài hạn đến hạn trả của khoản nợ phải trả cho VSIP (<i>Thuyết minh số 18</i>)	-	3.089.472
TỔNG CỘNG	<u>407.352.637</u>	<u>335.922.102</u>

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và vay ngắn hạn khác với số dư vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày ở bảng sau đây:

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>Ngàn VNĐ</i>	<i>Thời hạn vay</i> <i>và ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức</i> <i>đảm bảo</i>
Ngân hàng HSBC	117.343.995	120 ngày kể từ ngày rút vốn	từ 9,85% đến 18,00%/năm	Máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	108.155.144	120 ngày kể từ ngày rút vốn	từ 10,20% đến 11,05%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	30.000.000	180 ngày kể từ ngày rút vốn	từ 7,50% đến 10,05%/năm	30 tỉ VNĐ giá trị cổ phiếu
Ngân hàng Đông Á	79.600.000	120 ngày kể từ ngày rút vốn	10,05%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Far East National	35.667.078	180 ngày kể từ ngày rút vốn	từ 10,05% đến 12,75%/năm	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
TỔNG CỘNG	<u>370.766.217</u>			

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả bên thứ ba	126.839.879	99.282.163
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	564.151	7.382.622
TỔNG CỘNG	<u>127.404.030</u>	<u>106.664.785</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 24.2</i>)	56.568.042	-
Thuế giá trị gia tăng	5.408.345	4.990.807
Thuế chuyển giao quyền sử dụng đất	1.892.739	1.890.356
Thuế xuất nhập khẩu	685.482	617.785
Thuế thu nhập cá nhân	612.682	250.986
Các loại thuế khác	2.750	287.878
TỔNG CỘNG	65.170.040	8.037.812

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nhận ký quỹ (i)	718.806.560	-
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	183.750.682	183.486.699
Cổ tức phải trả	370.857	721.915
Ký quỹ thừa mua cổ phiếu của các nhà đầu tư	193.900	193.900
Kinh phí công đoàn	164.226	225.208
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	86.560	579.346
Các khoản phải trả khác	28.328.310	11.891.978
TỔNG CỘNG	931.701.095	197.099.046

(i) Khoản ký quỹ này liên quan đến việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương, một trong các khoản đầu tư của Tập đoàn (*Thuyết minh số 27*).

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	155.092.106	182.449.123
Nợ dài hạn thuê tài chính (<i>Thuyết minh số 19</i>)	888.347	4.045.378
Nợ dài hạn của VSIP	-	3.089.472
	155.980.453	189,583,973
Trừ:		
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 14</i>)	35.698.073	27.357.017
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 14</i>)	888.347	3.109.029
Nợ dài hạn đến hạn trả của khoản vay từ VSIP (<i>Thuyết minh số 14</i>)	-	3.089.472
Nợ và vay dài hạn	119.394.033	156.028.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay từ ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm Ngàn VNĐ</i>	<i>Kỳ hạn và ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (“VCB”) – Chi nhánh Bình Dương	114.500.000	25 đợt hoàn trả mỗi quý từ ngày 15 tháng 6 năm 2009 (2 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên vào ngày 15 tháng 6 năm 2007)	0,93%/tháng	Nhà xưởng và máy móc thiết bị
<i>Trong đó:</i> <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>22.000.000</i>			
Ngân hàng HSBC	37.651.646	16 đợt hoàn trả mỗi quý từ ngày 24 tháng 10 năm 2009 (15 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên vào ngày 24 tháng 7 năm 2008)	Trả lãi mỗi 3 tháng	Máy móc thiết bị
<i>Trong đó:</i> <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.757.613</i>			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”)	2.940.460	5 năm, đáo hạn vào tháng 9 năm 2010	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 24 tháng cộng 2,2%/năm	Máy móc thiết bị
<i>Trong đó:</i> <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.940.460</i>			
TỔNG CỘNG	<u>155.092.106</u>			
<i>Trong đó:</i> <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> <i>Nợ dài hạn</i>	<i>35.698.073</i> <i>119.394.033</i>			

Nợ dài hạn vay từ VCB được dùng để tài trợ cho việc xây dựng nhà máy bánh kẹo của KDBD với thời gian ân hạn là 2 năm.

Tập đoàn dùng các khoản vay cho mục đích mua máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Tập đoàn thuê máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với các Công ty Cho thuê Tài chính của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngàn VNĐ					
	Năm nay			Năm trước		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu</i>	<i>Trả tiền lãi thuê</i>	<i>Trả nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu</i>	<i>Trả tiền lãi thuê</i>	<i>Trả nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	921.461	33.114	888.347	3.492.677	383.668	3.109.029
<i>Dưới 1 năm</i>	<i>921.461</i>	<i>33.114</i>	<i>888.347</i>	<i>3.492.677</i>	<i>383.668</i>	<i>3.109.029</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	1.000.889	64.540	936.349
<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.000.889</i>	<i>64.540</i>	<i>936.349</i>
<i>Trên 5 năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Ngàn VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối (lũy kế)	Tổng cộng
Năm trước:										
Số đầu năm	469.996.650	1.725.693.882	(172.326)	1.914.842	25.370.281	25.792.636	17.002.431	6.097.648	181.797.606	2.453.493.650
Phát hành cổ phiếu dưới hình thức cổ phiếu thường	101.152.110	-	-	-	-	-	-	-	(101.152.110)	-
Mua lại cổ phiếu ngân quỹ	-	-	(137.228.703)	-	-	-	-	-	-	(137.228.703)
Giảm khác	-	(4.680.415)	-	(1.915.060)	-	-	-	-	-	(6.595.475)
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(85.315.563)	(85.315.563)
Trả cổ tức đợt cuối của năm 2007 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(41.382.521)	(41.382.521)
Trả cổ tức đợt 1 của năm 2008 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(100.950.968)	(100.950.968)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(6.097.648)	-	(6.097.648)
Số cuối năm	571.148.760	1.721.013.467	(137.401.029)	(218)	25.370.281	25.792.636	17.002.431	-	(147.003.556)	2.075.922.772
Năm nay:										
Số đầu năm	571.148.760	1.721.013.467	(137.401.029)	(218)	25.370.281	25.792.636	17.002.431	-	(147.003.556)	2.075.922.772
Phát hành cổ phiếu dưới hình thức cổ phiếu thường	224.313.830	(224.313.830)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại (i)	-	(101.152.620)	-	-	-	-	-	-	101.152.620	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	480.523.942	480.523.942
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(134.596.056)	(134.596.056)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	370.314	-	-	-	-	-	370.314
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	9.090.671	(9.090.671)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(4.199.506)	-	(4.199.506)
Số cuối năm	795.462.590	1.395.547.017	(137.401.029)	370.096	25.370.281	25.792.636	17.002.431	4.891.165	290.986.279	2.418.021.466

(i) Sự phân loại lại này thể hiện việc sử dụng nguồn thặng dư vốn cổ phần trong việc phát hành cổ phiếu dưới hình thức cổ phiếu thường mà Tập đoàn đã thực hiện năm trước thay cho nguồn lợi nhuận chưa phân phối và đã được chấp thuận bởi các cổ đông của Tập đoàn trong Đại hội Cổ đông Thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ Năm trước</i>
Vốn cổ phần		
Vốn đầu năm	571.148.760	469.996.650
Vốn tăng trong năm	<u>224.313.830</u>	<u>101.152.110</u>
Vốn cuối năm	<u>795.462.590</u>	<u>571.148.760</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	134.596.056	142.333.489
Cổ tức bằng cổ phiếu	<u>224.313.830</u>	<u>101.152.110</u>
Tổng cộng	<u>358.909.886</u>	<u>243.485.599</u>

20.3 Cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ Năm trước</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	79.546.259	57.114.876
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	79.546.259	57.114.876
<i>Cổ phiếu thường</i>	79.546.259	57.114.876
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.513.073	56.081.690
<i>Cổ phiếu thường</i>	78.513.073	56.081.690
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

20.4 Lãi cơ bản (lỗ) trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận (lỗ) thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thường (<i>Ngàn VNĐ</i>)	480.523.942	(85.315.563)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	<u>78.513.073</u>	<u>78.722.193</u>
Lãi cơ bản (lỗ) trên mỗi cổ phiếu (<i>mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ</i>)	<u>6,120</u>	<u>(1,087)</u>

Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm của Công ty bao gồm cổ phiếu ngân quỹ và cổ phiếu thường đã thực hiện trong năm. Theo đó, số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm của năm trước đã được điều chỉnh hồi tố.

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ Năm trước</i>
Tổng doanh thu	1.539.222.626	1.466.192.242
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	<i>1.359.055.344</i>	<i>1.343.205.712</i>
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	<i>180.167.282</i>	<i>122.986.530</i>
Trừ:	(9.867.147)	(10.423.967)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(9.867.147)</i>	<i>(10.423.967)</i>
Doanh thu thuần	<u>1.529.355.479</u>	<u>1.455.768.275</u>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ Năm trước</i>
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	51.120.556	85.973.775
Lãi từ đầu tư vào chứng khoán	6.287.167	3.918.105
Cổ tức và lợi nhuận được chia	5.835.376	25.116.031
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	606.184	3.530.267
Khác	4.281	-
	<u>63.853.564</u>	<u>118.538.178</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ Năm trước</i>
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	143.122.465	8.603.421
Chi phí lãi vay	43.758.070	52.363.765
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.531.429	6.656.655
Chi phí thuê tài chính	284.151	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	244.947.822
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(198.564.647)	-
Khác	61.449	807.269
TỔNG CỘNG	<u>(8.807.083)</u>	<u>313.378.932</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ Năm trước</i>
Thu nhập khác	376.775.688	28.372.935
Thu nhập từ việc đánh giá lại quyền sử dụng đất để đầu tư vào công ty liên kết	319.661.469	-
Thu thanh lý tài sản	17.714.820	13.385.930
Thu nhập từ chuyển giao quyền tài trợ và đào tạo phần mềm SAP	11.294.739	-
Thu nhập từ việc phân bổ chi phí quảng cáo	8.000.000	-
Thu nhập từ chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương (“TBC”)	5.832.906	-
Thu từ bán phế liệu	1.840.562	3.706.246
Thu bồi thường từ các nhà cung cấp	1.258.605	4.632.954
Thu nhập khác	11.172.587	6.647.805
Chi phí khác	(118.935.546)	(8.806.921)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(40.699.087)	(1.623.105)
Thuế chuyển mục đích sử dụng đất	(34.594.000)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chuyển giao cho Công ty Cổ phần Tribeco	(13.813.741)	-
Chi phí thanh lý dự án	(8.500.000)	-
Chi phí chuyển giao quyền tài trợ và đào tạo phần mềm SAP	(4.904.193)	-
Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất chuyển giao cho TBC	(3.486.008)	-
Chi phí bán phế liệu	(2.482.976)	(4.507.759)
Chi phí khác	(10.455.541)	(2.676.057)
GIÁ TRỊ THUẦN	257.840.142	19.566.014

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

KDC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 25% trên lợi nhuận thu được. KDC được miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2002) và được giảm 50% thuế TNDN trong ba năm tiếp theo.

KDBD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận thu được trong mười hai năm bắt đầu từ khi hoạt động và 25% trên lợi nhuận thu được cho các năm tiếp theo. KDBD được miễn thuế TNDN trong ba năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy năm tiếp theo.

Vinabico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận thu được. Vinabico được miễn thuế TNDN trong hai năm, 2004 và 2005, và được giảm 50% thuế TNDN trong hai năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2006.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Thuế TNDN

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(60.918.969)	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	11.552.689	1.087.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

TỔNG CỘNG (49.366.280) 1.087.205

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thu nhập (lỗ) chịu thuế khác với thu nhập (lỗ) được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập (lỗ) chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận (lỗ) chịu thuế của Tập đoàn và kết quả của lợi nhuận (lỗ) theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế theo kế toán	572.309.317	(61.689.231)
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	1.305.569	42.225.128
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(18.456.520)	-
Các khoản điều chỉnh giá trị hợp lý không chịu thuế	(6.247.905)	-
Chi phí quảng cáo vượt mức 10% tổng chi phí	8.364.065	-
Khấu trừ của lợi thế thương mại	3.679.736	3.115.746
Khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô"	2.500.000	2.500.000
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.264.076	3.928.150
Các chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	2.343.848	18.058.227
Khấu trừ của các giá trị hợp lý	2.016.609	-
Các khoản điều chỉnh khác	4.841.660	14.623.005
Các khoản chênh lệch tạm thời	40.815.704	4.505.901
Các khoản chi phí trích trước	42.166.972	-
Trợ cấp thôi việc	(928.886)	2.776.043
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(422.382)	1.015.409
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	714.449
Lợi nhuận (lỗ) tính thuế trước khi chuyển lỗ của năm trước	614.430.590	(14.958.202)
Lỗ năm trước chuyển sang	(184.476.379)	(2.531.786)
Thu nhập (lỗ) chịu thuế ước tính	429.954.211	(17.489.988)
Thuế TNDN phải trả ước tính	88.763.378	23.626.467
Thuế TNDN được miễn	(28.086.849)	(23.626.467)
Chi phí thuế TNDN phải trả	60.676.529	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(3.938.876)	2.383
Điều chỉnh khác	(2.382)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	242.440	-
Thuế TNDN phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	(804.220)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(929.685)	(3.137.039)
Thuế TNDN phải trả (phải thu) cuối năm	56.048.026	(3.938.876)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 16)	56.568.042	-
Thuế TNDN phải thu	(520.016)	(3.938.876)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Ngàn VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí trích trước	11.806.751	-	11.806.751	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.213.915	4.395.239	(181.324)	649.381
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	230.586	200.046	30.540	200.046
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	134.500	237.778	(103.278)	237.778
	<u>16.385.752</u>	<u>4.833.063</u>	<u>11.552.689</u>	<u>1.087.205</u>

24.4 Thuế TNDN liên quan đến các khoản ưu đãi

Trong hai năm 2006 và 2007, KDC đã kê khai với Tổng Cục thuế ("TCT") là KDC được miễn 100% thuế TNDN bao gồm 50% được miễn theo Luật thuế TNDN và 50% được miễn từ việc niêm yết lần đầu cổ phiếu KDC trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Việc miễn thuế này đã được chấp thuận bởi TCT thông qua việc ban hành Công văn số 1309/TCT-PCCS vào ngày 11 tháng 4 năm 2006.

Tuy nhiên, theo Điều 43 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, nếu trong cùng một thời gian, nếu cơ sở kinh doanh có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh đó phải tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Căn cứ theo Nghị định trên thì KDC đã không được miễn 100% thuế TNDN trong hai năm 2006 và 2007. Thay vào đó, KDC phải lựa chọn một trong hai trường hợp được miễn thuế TNDN có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Thực hiện Quyết định số 454/QĐ-TTCP do Tổng thanh tra Chính phủ ban hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2008 về việc thanh tra thực hiện chính sách pháp luật về thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đoàn Thanh tra của Chính phủ, sau khi kết thúc việc kiểm tra tại KDC vào ngày 10 tháng 10 năm 2008, đã yêu cầu KDC kê khai và nộp bổ sung số thuế TNDN không được miễn trong hai năm 2006 và 2007 với số tiền là 57.381.543 ngàn VNĐ vào Ngân sách Nhà nước.

Theo Thông báo số 318/TB-VPCP do Văn phòng Chính phủ ban hành vào ngày 13 tháng 11 năm 2008, các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu sẽ được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong hai năm kể từ khi có chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Thông báo trên không đề cập đến việc có cho phép doanh nghiệp được cộng gộp hai khoản ưu đãi thuế khác nhau hay không.

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2009, KDC nhận được một bản sao của Công điện số 31/TCT-VP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Tổng Cục thuế gửi cho Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Bộ Tài chính đã có công văn báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo về việc miễn, giảm thuế TNDN đối với các doanh nghiệp có chứng khoán niêm yết lần đầu. Tổng Cục thuế yêu cầu Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh không thực hiện việc thông báo hoặc tạm thu thuế TNDN đối với các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán nêu trên trong khi chờ quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ. Vào ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ vẫn chưa được ban hành và Tập đoàn tin rằng khả năng mà Tập đoàn phải nộp khoản thuế TNDN bổ sung nêu trên là rất thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.4 Thuế TNDN liên quan đến các khoản ưu đãi (tiếp theo)

Với các thông tin nêu trên và theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, Ban Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Tập đoàn đã không ghi nhận khoản thuế TNDN phải trả với số tiền nêu trên có thể phát sinh từ vấn đề này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VNĐ</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	19.287.499	
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	4.617.301	
		Bán tài sản cố định	54.983	
		Chi trả hộ	100.000	
		Mua nguyên vật liệu và bao bì	257.499	
		Các khoản phí khác	472.601	
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô miền Bắc	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	131.626.064	
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	55.331.217	
		Bán tài sản cố định	2.568.411	
		Chi phí quảng cáo và thuê máy chủ	17.178.532	
		Chi trả hộ	412.773	
		Mua nguyên vật liệu, bao bì	3.241.967	
	Thu tiền hộ	511.082		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:
(tiếp theo)

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VNĐ</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sài Gòn (TRIBECO)	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	515.667	
		Chi trả hộ	95.681	
Công ty Cổ phần KIDO	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	150.205	
		Bán nguyên vật liệu và bao bì	1.216.802	
		Bán tài sản cố định	194.502	
		Tiền thuê	6.954.394	
		Trả tiền lãi vay	69.553	
		Chia cổ tức	4.105.500	
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	25.040	
		Thu tiền hộ	45.000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	105.074	
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	37.487.343	
		Bán cổ phiếu	6.813.342	
		Chi trả hộ	115.582	
		Thu từ ủy thác đầu tư	5.021.000	
Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương	Công ty liên kết	Thu tiền lãi vay	845.201	
		Bán tài sản cố định	21.241.291	
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	273.120.802	
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	169.263.762	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	1.939.867	
Ông Trần Quốc Nguyên	Cổ đông	Tạm ứng	2.000.000	
Ông Trần Bội Nguyên	Cổ đông	Tạm ứng	140.000	
Ông Trần Bồi Tài	Cổ đông	Tạm ứng	100.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 13*, vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Ngàn VNĐ
<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô miền Bắc	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	46.428.807
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	21.026.886
Công ty Cổ phần KIDO	Công ty liên kết	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	330.766
Chi nhánh Công ty Xây dựng và Chế biến TNHH Thực phẩm Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	307.555
Chi nhánh Công ty Cổ phần bánh kẹo Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	953.461
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	2.517
			<u>69.049.992</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 13*, vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>			
Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ Ký quỹ dài hạn	21.870.907 405.000
			<u>22.275.907</u>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu lãi tiền vay Thu từ bán cổ phiếu	104.859.483 6.813.342
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	9.706.193
Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương	Công ty liên quan	Bán tài sản cố định	617.825
Công ty Cổ phần Tribeco		Chi trả hộ	86.333
Công ty Cổ phần Khai Sáng	Công ty liên quan	Chi trả hộ	162.037
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô miền Bắc	Công ty liên quan	Chi trả hộ	35.120
Công ty TNHH Thương Phú Gia	Công ty liên quan	Chi trả hộ	10.720
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi trả hộ	13.780
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Chi trả hộ	20.018
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	303.988.919
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	52.345.604
Ông Bùi Thanh Tùng	Cổ đông	Tạm ứng	54.000
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	6.303.471
Ông Trần Quốc Nguyên	Cổ đông	Tạm ứng	3.700.000
Ông Trần Bội Nguyên	Cổ đông	Tạm ứng	937.480
Ông Trần Bồi Tài	Cổ đông	Tạm ứng	450.605
			<u>490.104.930</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 13, vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
<i>Phải trả khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	448.974
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	25.111
Công ty Cổ phần Tribeco	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	21.104
Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu, bao bì và các vật liệu khác	<u>68.962</u>
			<u>564.151</u>
<i>Phải trả khác</i>			
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	100.683.282
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc	Công ty liên quan	Ủy thác đầu tư	<u>83.067.400</u>
			<u>183.750.682</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Các sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn như sau:

(i) Ghi nhận khoản lãi phát sinh từ việc thanh lý khoản đầu tư của Tập đoàn

Ngày 23 tháng 9 năm 2009, Tập đoàn ký kết một hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với hai cá nhân. Theo đó, Tập đoàn đồng ý chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương, một trong những công ty đầu tư của Tập đoàn, cho hai cá nhân này. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản lãi phát sinh từ việc chuyển nhượng này vì quyết định cuối cùng về việc chuyển nhượng vẫn chưa được chấp thuận bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 4 tháng 2 năm 2010, các cơ quan có thẩm quyền đã thông qua việc chuyển nhượng và do đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản lãi với số tiền là 425.369.680 ngàn VNĐ trong quý I của năm 2010.

(ii) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 11

Vào ngày 27 tháng 1 năm 2010, Công ty nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty được tăng đến 795.462.590 ngàn VNĐ và trụ sở chính đã đăng ký của Công ty cũng được chuyển sang 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngoài các sự kiện được trình bày trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

28. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2010